

Số: 69 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGĐCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc (Deputy General Director)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

định kỳ/periodical bất thường/abnormal

24h/24hours Theo yêu cầu/On request

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content

Ngày 30/01/2025, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2024

(On January 30, 2025, TMT Motors Corporation announced its consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024 and explains its production and business results for the fourth quarter of 2024)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/01/2025: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation on January 30, 2025: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):

- Báo cáo tài chính hợp nhất Q4.2024
(Consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024)

- Giải trình KQKD quý IV năm 2024
(Business results for the fourth quarter of 2024)

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)



BUI QUỐC CÔNG

Kính Gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC Ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố báo cáo tài chính quý IV năm 2024. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động các chỉ tiêu trên 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

1. Biến động lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính của Công ty Quý IV năm 2024:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	654.281	657.845	(3.564)	-1%
2	Giá vốn hàng bán	689.751	657.045	32.705	5%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(40.953)	(19.689)	(21.264)	108%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	190	62.943	(62.753)	-100%
5	Chi phí tài chính	42.461	39.483	2.978	8%
6	Chi phí bán hàng	22.555	18.372	4.183	23%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.599	10.449	14.149	135%
8	Lợi nhuận khác	(676)	47.284	(47.961)	-101%
9	Lợi nhuận trước thuế	(131.054)	22.235	(153.288)	-689%
10	Lợi nhuận sau thuế	(131.054)	(4.100)	(126.954)	3096%

2. Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng quý IV năm 2024

Lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2024 lỗ (131) tỷ đồng giảm (153) tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 do các nguyên nhân chủ quan và khách quan, cụ thể như sau:

Nguyên nhân khách quan là Năm 2024 là năm khó khăn chung đối với nền kinh tế, bất động sản đóng băng, nguy cơ về lạm phát, người dân thắt chặt chi tiêu, thay đổi công nghệ khiến lượng tiêu thụ ô tô giảm sâu.

Nguyên nhân chủ quan là Công ty TMT đã triển khai tái cấu trúc lại toàn bộ doanh nghiệp bao gồm tái cấu trúc sản phẩm, Nhà cung cấp, và hoạt động sản xuất kinh doanh khác.. cụ thể:

- Để đạt mục tiêu phát triển bền vững, TMT Motors đã có những quyết sách rất mạnh mẽ để giải phóng toàn bộ hàng tồn kho toàn bộ các model cũ mẫu mã xấu, giá thành cao tồn kho nhiều năm đã được bán cắt lỗ (giá trị hàng tồn kho từ 1.402 tỷ đồng xuống còn 490 tỷ đồng tồn kho hiện tại chủ yếu các sản phẩm là các model mới bắt mắt lại có giá thành thấp, và đạt tiêu chuẩn khí thải Euro5). Tái cấu trúc lại các nhà xuất khẩu, chỉ chấp nhận các nhà xuất khẩu đáp ứng đủ tiêu chuẩn Dịch vụ sau bán hàng chuyên nghiệp của TMT. Với mục tiêu 5 năm tới, TMT đạt TOP 5 về chất lượng dịch vụ sau bán hàng tốt nhất Việt Nam

- Tái cấu trúc lại toàn bộ các sản phẩm mới tiêu chuẩn EURO 5 phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và nhu cầu của người tiêu dùng, bao gồm: Các loại xe tải nhẹ, tải trung và tải nặng. Riêng với xe điện đã thống nhất được với đối tác nước ngoài để lựa chọn các sản phẩm phù hợp thị trường Việt Nam, đặc biệt đã thống nhất được về giá bán có sức cạnh tranh cao phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

- Quản trị lại Hàng tồn kho, Xây dựng tồn kho Min - Max theo đúng nhu cầu thực tế của thị trường, đảm bảo tối ưu vòng quay hàng tồn kho, vòng quay vốn lưu động. Số lượng tồn kho luôn đảm bảo luân chuyển giữa tồn kho đại lý, tồn kho nhà máy và kế hoạch nhập khẩu. Đặc biệt, quy định tất cả các đại lý đều phải đặt cọc thì nhà sản xuất mới nhập khẩu với thời gian tối thiểu T- 2 (trước 02 tháng)

- Quản trị và tái cấu trúc toàn bộ khâu sản xuất với mục tiêu tiết giảm chi phí tối thiểu từ 20% - 25% để giảm giá thành sản xuất. Ngoài ra, phần đầu mục tiêu đến Quý I/2025 Nhà máy sẽ tuyển tối thiểu thêm 500 công nhân mới có trình độ kỹ thuật cao.

Từ những nội dung tái cấu trúc như trên, chúng tôi thấy rằng năm 2024 Công ty Cổ phần ô tô TMT tập trung mọi nguồn lực, nhân lực để giảm giá, cắt lỗ, giải phóng toàn bộ hàng hóa tồn kho từ nhiều năm trước đây, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty sẽ bị lỗ lớn mà chưa bao giờ TMT gặp phải. Tuy nhiên Hội đồng quản trị Công ty vẫn kiên định việc tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty để chuẩn bị cho chu kỳ sản xuất kinh doanh mới bắt đầu từ Quý I/2025. Việc tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là việc nên làm để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và Cán bộ công nhân viên Công ty cũng như thực hiện mục tiêu chiến lược lâu dài của Công ty sau này.

4. Kết quả kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2024 của toàn Công ty

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	654.682	661.315	(6.633)	-1%
2	Giá vốn hàng bán	691.239	679.444	11.795	2%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	(42.041)	(18.605)	(23.436)	26%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	190	69.612	(69.422)	-100%
5	Chi phí tài chính	32.717	35.923	(3.206)	-9%
6	Chi phí bán hàng	22.722	20.331	2.392	12%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.989	14.394	7.595	53%
8	Lợi nhuận khác	(1.529)	47.201	(48.730)	-103%
9	Lợi nhuận trước thuế	(120.808)	26.560	(147.368)	-555%
10	Lợi nhuận sau thuế	(120.808)	(288)	(120.521)	41908%

Lợi nhuận sau thuế lỗ (120) tỷ đồng giảm (120) tỷ đồng so với cùng kỳ quý IV năm 2023 nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC tự lập quý IV năm 2024 và quý IV năm 2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Nơi nhận: 

- Như trên

- Lưu VP, P.TCKT



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất tự lập của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên
Ông Mai Tiến	Thành viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban
Ông Bùi Văn Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Ngà	Thành viên

Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng

Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị *[Chữ ký]*



Bùi Văn Hữu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.087.959.664.848	1.637.453.976.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	287.989.157.163	28.898.799.083
1. Tiền	111		283.919.157.163	13.292.949.869
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.070.000.000	15.605.849.214
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	14.240.908.646	3.989.210.761
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.073.530	1.073.530
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(456.730)	(497.830)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.240.291.846	3.988.635.061
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.336.136.703	206.835.351.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	81.921.383.127	73.943.929.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	82.708.117.999	32.881.278.318
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	134.441.907.187	103.025.745.657
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.735.271.610)	(3.015.601.487)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	486.974.169.493	1.392.004.710.414
1. Hàng tồn kho	141		490.626.846.764	1.407.510.084.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.652.677.271)	(15.505.374.217)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.419.292.843	5.725.903.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12	2.433.483.674	4.133.691.830
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.809.895.576	1.486.991.790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	VI.15	2.175.913.593	105.220.236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377.789.850.878	532.298.313.979
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		255.000.000	110.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	255.000.000	110.000.000
II. Tài sản cố định	220		284.593.992.185	302.191.211.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	232.209.572.685	249.449.909.631
- Nguyên giá	222		460.164.647.736	488.999.587.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227.955.075.051)	(239.549.678.253)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	52.384.419.500	52.741.302.367
- Nguyên giá	228		53.403.945.000	53.473.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.019.525.500)	(732.642.633)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.10	934.752.030	17.323.172.299
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		934.752.030	17.323.172.299
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.006.106.663	212.673.929.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	81.929.655.910	81.008.568.840
2. Lợi thế thương mại	269		10.076.450.753	131.665.360.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.465.749.515.726	2.169.752.290.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

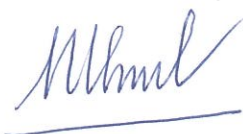
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.343.138.698.108	1.732.299.209.263
I. Nợ ngắn hạn	310		1.078.601.787.912	1.545.478.563.247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	310.007.905.285	165.424.028.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.14	122.949.442.104	56.329.048.847
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	54.192.273.285	32.363.220.936
4. Phải trả người lao động	314		4.714.472.980	5.295.187.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	11.426.237.960	5.470.186.999
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	133.079.824.617	17.581.610.477
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.18	441.638.169.404	1.262.181.884.275
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		593.462.277	833.395.277
II. Nợ dài hạn	330		264.536.910.196	186.820.646.016
1. Phải trả người bán dài hạn	331		18.003.190.909	62.277.382.757
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		25.568.450.000	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		33.600.000.000	111.868.529.848
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.18	185.843.402.326	9.481.607.827
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.521.866.961	3.193.125.584
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.610.817.618	437.453.080.742
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.19	122.610.817.618	437.453.080.742
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
4. Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.289.479.810	17.289.479.810
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(259.703.081.257)	52.722.987.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		55.737.369.015	49.869.074.214
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(315.440.450.272)	2.853.913.009
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(15.345.175)	2.400.849.469
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.465.749.515.726	2.169.752.290.005

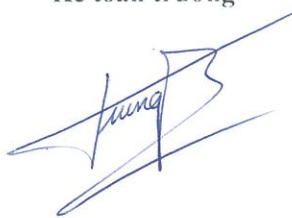
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thông

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.342.713.001.518	2.652.366.476.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.355.554.014	17.907.929.770
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.324.357.447.504	2.634.458.546.831
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	2.398.431.691.506	2.464.605.138.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(74.074.244.002)	169.853.408.114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	4.478.868.858	74.230.470.204
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	106.728.425.775	155.105.064.820
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		65.313.890.635	33.908.615.481
9. Chi phí bán hàng	25	VII.5	74.295.319.784	65.122.739.853
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.5	65.314.282.079	53.375.175.096
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(315.933.402.782)	(29.519.101.451)
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2.634.883.879	63.552.789.390
13. Chi phí khác	32	VII.7	1.975.968.591	1.294.542.340
14. Lợi nhuận khác	40		658.915.288	62.258.247.050
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(315.274.487.494)	32.739.145.599
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	-	28.700.725.787
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		208.131.459	1.643.025.712
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(315.482.618.953)	2.395.394.100
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(315.440.450.272)	2.853.913.007
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(42.168.681)	(458.518.907)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.9	(8.554)	77
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.9	(8.554)	77

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Ngọc Thông

Nguyễn Nghĩa Trung

Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	Đơn vị tính: VND
				Năm 2024	Năm 2023		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.01	654.682.224.990	661.315.152.744	2.342.713.001.518	2.652.366.476.601
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.02	5.483.441.209	475.580.814	18.355.554.014	17.907.929.770
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.03	649.198.783.781	660.839.571.930	2.324.357.447.504	2.634.458.546.831
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.03	691.239.438.196	679.444.303.474	2.398.431.691.506	2.464.605.138.717
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V1.04	(42.040.654.415)	(18.604.731.544)	(74.074.244.002)	169.853.408.114
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.04	189.742.372	69.611.837.109	4.478.868.858	74.230.470.204
7	Chi phí tài chính	22	V1.05	32.717.021.716	36.923.260.357	106.728.425.775	155.105.064.820
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V1.05	7.759.712.112	36.906.203.993	65.313.890.635	33.908.615.481
9	Chi phí bán hàng	25	V1.08	22.722.443.786	20.330.747.786	74.295.319.784	65.122.739.853
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.08	21.989.006.070	14.394.486.861	65.314.282.079	53.375.175.096
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	V1.08	(119.279.383.615)	(20.641.389.439)	(315.933.402.782)	(29.519.101.451)
12	Thu nhập khác	31	V.06	6.973.926	47.827.791.115	2.634.883.879	63.552.789.390
13	Chi phí khác	32	V.07	1.535.936.174	626.579.283	1.975.968.591	1.294.542.340
14	Lợi nhuận khác	40	V.07	(1.528.962.248)	47.201.211.832	658.915.288	62.258.247.050
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	V1.09	(120.808.345.863)	26.559.822.393	(315.274.487.494)	32.739.145.599
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.09	-	26.334.615.235	-	28.700.725.787
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.09	208.131.459	512.791.252	208.131.459	1.643.025.712
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	V1.09	(120.808.345.863)	(287.584.094)	(315.482.618.953)	4.038.419.812
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61	V1.09	(122.759.221.346)	(213.297.806)	(315.440.450.272)	1.701.696.159
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V1.09	-	(74.286.288)	(42.168.681)	(384.231.632)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.09	(3.330)	2	(8.555)	110

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thông

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(315.274.487.494)	32.739.145.600
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	20.026.144.833	21.354.667.295
- Các khoản dự phòng	03	(3.133.026.823)	(42.107.267.274)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.427.136.113	(527.372.720)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	42.539.524.600	(51.027.639.783)
- Chi phí lãi vay	06	65.313.890.635	152.180.189.599
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(186.100.818.136)	112.611.722.717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(35.014.052.057)	224.503.497.361
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	960.466.331.938	1.086.241.154.830
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	277.567.135.534	(1.600.282.852.559)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	779.121.086	(13.878.121.119)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(64.826.428.863)	(151.380.674.103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.634.953.916)	(20.491.094.214)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.750.419.517	710.094.633
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(77.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	936.986.755.103	(362.043.272.454)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.250.879.800)	(13.625.023.626)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.989.708.591)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	106.645.396.818
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	65.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1.333.309.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	60.749.120.200	90.363.974.384

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay	33	1.668.061.750.758	3.288.139.328.209
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.406.700.434.131)	(3.017.618.433.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(738.638.683.373)	270.520.894.591
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	259.097.191.930	(1.158.403.479)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.898.799.083	30.089.221.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.833.850)	(32.018.779)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	287.989.157.163	28.898.799.083

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thông

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 09/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Công ty con và Công ty liên kết

Công ty có các công ty con sau:

Công ty con	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1 Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ - Tổng hợp Ngọc Anh	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
2 Công ty Cổ phần ô tô TMT Đà Nẵng	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
3 Công ty Cổ phần Cơ khí XD và Tư vấn Thiết kế 30-4	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	94,34%	94,34%

(*) Ngày 31/12/2024 Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 100% cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Ngoại tệ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính:

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu phụ, phụ tùng thay thế tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Đối với bộ linh kiện nhập khẩu và thành phẩm xe tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính hướng dẫn

7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 27
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 08

8. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Giấy phép khai thác khoáng sản

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	398.539.077	1.627.110.199
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	283.520.618.086	11.665.839.670
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	4.070.000.000	15.605.849.214
Cộng	<u>287.989.157.163</u>	<u>28.898.799.083</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	1.073.530	616.800	(456.730)	1.073.530	575.700	(497.830)
+ Công ty cổ phần Thiết bị Bưu Điện	679.000	444.000	(235.000)	679.000	408.000	(271.000)
+ Cổ phiếu ngân hàng	394.530	172.800	(221.730)	394.530	167.700	(226.830)
Trái phiếu ^(*)						
Cộng	<u>1.073.530</u>	<u>616.800</u>	<u>(456.730)</u>	<u>1.073.530</u>	<u>575.700</u>	<u>(497.830)</u>

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	14.240.291.846	14.240.291.846	3.988.635.061	3.988.635.061
Tiền gửi có kỳ hạn	14.240.291.846	14.240.291.846	3.988.635.061	3.988.635.061
Cộng	<u>14.240.291.846</u>	<u>14.240.291.846</u>	<u>3.988.635.061</u>	<u>3.988.635.061</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 4,3% đến 5,3%

3. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	81.921.383.127	73.943.929.424
Công ty Cổ phần Kinh doanh dịch vụ số 8	3.269.169.727	7.208.943.078
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	9.323.408.376	6.593.254.184
Công ty Cổ phần TMII Hưng Yên	41.628.498.000	48.727.930.608
Phải thu khách hàng khác	27.700.307.024	11.413.801.554

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự,
Đống Đa, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	82.708.117.999	32.881.278.318
Công ty Cổ phần Ô Tô TMT Hưng Yên	-	4.373.970.700
Saic GM Wuling Automobile Co.,Ltd	39.061.538.434	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh dịch vụ số 8	16.825.708.150	12.842.885.096
Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	4.032.111.296	7.160.380.740
Trả trước cho người bán khác	22.788.760.119	8.504.041.782

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	134.441.907.187	(10.949.706.095)	103.025.745.657	(826.459.605)
Phải thu khác	80.912.648.996	(10.949.706.095)	87.164.497.437	(826.459.605)
+ Phải thu khác	80.912.648.996	(10.949.706.095)	87.164.497.437	(826.459.605)
Tạm ứng	16.512.467.691	-	15.782.748.220	-
Ký quỹ, ký cược	37.016.790.500	-	78.500.000	-
b. Dài hạn	255.000.000	-	110.000.000	-
Phải thu khác	145.000.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	110.000.000	-	110.000.000	-

6. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	762.975.940	-	762.975.940	-
Trả trước cho người bán	10.500.000	-	10.500.000	-
- Phải thu khác	10.961.795.670	-	2.242.125.547	-
+ Trần Lê Cương	9.627.691.607	-	-	-
+ Đối tượng khác	1.334.104.063	-	2.242.125.547	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Cộng	11.735.271.610	-	3.015.601.487	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự,
Đống Đa, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng Mua đang đi đường	43.625.444.527	-	42.350.456	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.195.426.694	-	139.477.476.855	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	128.020.457	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	79.319.187.081	-	81.312.988.216	-
Thành phẩm	67.726.705.295	-	563.387.538.969	-
Hàng hóa	122.363.614.324	-	246.907.860.758	-
Hàng gửi bán	125.396.468.843	-	376.253.848.920	-
Cộng	490.626.846.764	-	1.407.510.084.631	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	270.154.602.745	174.134.664.788	33.364.762.790	6.997.975.833	4.347.581.728		488.999.587.884
Số tăng trong kỳ	4.994.814.345	2.507.386.852	3.621.505.998	-	-		11.123.707.195
<i>Xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	4.994.814.345	2.507.386.852	3.621.505.998	-	-		11.123.707.195
Số giảm trong kỳ	25.329.165.578	10.303.203.390	4.056.665.449	269.612.926	-		39.958.647.343
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	5.844.835.288	-	1.470.943.597	-	-		7.315.778.885
<i>Giảm khác</i>	19.484.330.290	10.303.203.390	2.585.721.852	269.612.926	-		32.642.868.458
Số dư cuối kỳ	249.820.251.512	166.338.848.250	32.929.603.339	6.728.362.907	4.347.581.728		460.164.647.736
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	106.226.600.183	100.719.181.625	24.231.125.576	4.025.189.141	4.347.581.728		239.549.678.253
Số tăng trong kỳ	5.826.933.042	9.319.080.726	2.625.034.276	810.818.192	-		18.581.866.236
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	5.826.933.042	9.319.080.726	2.625.034.276	810.818.192	-		18.581.866.236
Số giảm trong kỳ	19.053.496.896	9.212.270.717	1.571.088.899	339.612.926	-		30.176.469.438
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	5.844.835.288	-	141.275.827	-	-		5.986.111.115
<i>Giảm khác</i>	13.208.661.608	9.212.270.717	1.429.813.072	339.612.926	-		
Số dư cuối kỳ	93.000.036.329	100.825.991.634	25.285.070.953	4.496.394.407	4.347.581.728		227.955.075.051
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	163.928.002.562	73.415.483.163	9.133.637.214	2.972.786.692	-		249.449.909.631
Tại ngày cuối kỳ	156.820.215.183	65.512.856.616	7.644.532.386	2.231.968.500	-		232.209.572.685

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.420.000.000	3.053.945.000	53.473.945.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm		70.000.000	70.000.000
<i>Giảm khác</i>		70.000.000	70.000.000
Số dư cuối năm	50.420.000.000	2.983.945.000	53.403.945.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	732.642.633	732.642.633
Tăng trong năm	-	326.550.600	326.550.600
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	326.550.600	326.550.600
Giảm trong năm	-	39.667.733	39.667.733
<i>Giảm khác</i>		39.667.733	39.667.733
Số dư cuối năm	-	1.019.525.500	1.019.525.500
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	50.420.000.000	2.321.302.367	52.741.302.367
Tại ngày cuối năm	50.420.000.000	1.964.419.500	52.384.419.500

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	934.752.030	17.323.172.299
Mua sắm tài sản cố định	886.500.000	1.630.434.545
Xây dựng cơ bản	48.252.030	15.692.737.754

11. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	2.433.483.674	4.133.691.830
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.042.876.279	351.984.864
Chi phí phân bổ khác	1.390.607.395	3.781.706.966
b. Dài hạn	81.929.655.910	81.008.568.840
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	483.910.119	2.461.919.388
Chi phí sửa chữa	1.210.366.707	2.185.729.680
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	8.480.281.983	8.718.603.117
Chi phí thuê văn phòng	34.399.038.006	33.061.247.459
Chi phí thuê vị trí đặt biển	899.999.982	1.022.727.258
Các khoản khác	36.456.059.113	33.558.341.938

12. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	310.007.905.285	310.007.905.285	165.424.028.543	165.424.028.543
Sinotruck Inport & Exprt Co.,Ltd	237.184.748.447	237.184.748.447	70.000.269.776	70.000.269.776
Tata motor company limited	181.600.463	181.600.463	13.536.715.133	13.536.715.133
Chery Commercial Vehicle (Anhui) Company Limited	12.632.414.400	12.632.414.400	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	60.009.141.975	60.009.141.975	81.887.043.634	81.887.043.634
b. Phải trả người bán dài hạn	18.003.190.909	18.003.190.909	62.277.382.757	62.277.382.757
Công ty CP Cơ khí Chính xác Số 1	6.661.975.449	6.661.975.449	8.247.254.495	8.247.254.495
Công ty TNHH MTV Đông Phát	-	-	47.887.860.863	47.887.860.863
Công ty Cổ phần TMH Hưng Yên	2.107.922.148	2.107.922.148	-	-
Công ty TNHH Tâm Trí Mạnh	2.024.068.046	2.024.068.046	-	-
Phải trả người bán khác	7.209.225.266	7.209.225.266	6.142.267.399	6.142.267.399

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự,
Đống Đa, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	122.949.442.104	122.949.442.104	56.329.048.847	56.329.048.847
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	16.544.009.244	16.544.009.244	16.547.739.244	16.547.739.244
Công ty CP Tecgreen VN	11.902.200.000	11.902.200.000	2.535.900.000	2.535.900.000
Người mua trả tiền trước khác	94.503.232.860	94.503.232.860	37.245.409.603	37.245.409.603
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	25.568.450.000	25.568.450.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Và Tư Vấn Thiết Kế 30-4	25.568.450.000	25.568.450.000	-	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.652.798	74.926.610.621	36.288.337.143	38.660.926.276
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.361.015.003	4.813.239.186	3.274.307.835	2.899.946.354
Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.147.717.902	29.147.717.902	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.028.752.431	419.222	20.634.953.916	8.394.217.737
Thuế thu nhập cá nhân	1.524.549.289	5.602.721.128	3.548.752.739	3.578.517.678
Thuế tài nguyên	465.000	5.490.000	5.490.000	465.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	386.997.523	1.429.727.333	1.158.524.616	658.200.240
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.788.892	-	38.788.892	-
Cộng	32.363.220.936	115.933.925.392	94.104.873.043	54.192.273.285

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự,
Đống Đa, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b. Phải thu				
Thuế GTGT phải nộp	41.000.000	-	41.000.000	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2.175.913.593	2.175.913.593
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	64.220.236	64.220.236	-	-
Cộng	105.220.236	64.220.236	2.216.913.593	2.175.913.593

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	11.426.237.960	5.470.186.999
Chi phí lãi vay trích trước	570.514.700	2.261.154.353
Chi phí vận chuyển	2.872.562.041	721.009.917
Chi phí trích trước lương tháng 13	5.000.000.000	1.800.000.000
Chi phí LC	2.311.228.870	47.081.995
Chi phí tư vấn bán hàng	450.000.000	-
Các khoản trích trước khác	221.932.349	640.940.734

16. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	133.079.824.617	17.581.610.477
Tài sản thừa chờ xử lý	39.251.514	39.251.514
Kinh phí công đoàn	602.337.600	6.483.594.794
Bảo hiểm xã hội	17.416.500	426.902.994
Bảo hiểm y tế	3.073.500	158.138.276
Bảo hiểm thất nghiệp	1.366.000	45.730.864
Phải trả về cổ phần hóa	-	10.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.416.379.503	10.417.592.035
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	118.753.931.736	-
+ Các đối tượng khác	12.468.523.394	9.223.667.662
b. Dài hạn	33.600.000.000	111.868.529.848
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	33.600.000.000	37.250.000.000
Phải trả khác	-	74.618.529.848
Cộng	133.079.824.617	17.581.610.477

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9-10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	01/01/2024		31/12/2024		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a. Vay ngắn hạn	1.262.181.884.275	1.262.181.884.275	1.499.756.719.260	2.320.300.434.131	441.638.169.404	447.079.911.904
- Vay ngắn hạn	1.247.698.180.275	1.247.698.180.275	1.494.457.896.760	2.305.959.650.131	436.196.426.904	436.196.426.904
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	442.509.666.092	442.509.666.092	447.835.618.210	715.772.158.609	174.573.125.693	174.573.125.693
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	499.735.660.856	499.735.660.856	633.576.380.752	900.866.636.691	232.445.404.917	232.445.404.917
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCbank)	155.184.298.893	155.184.298.893	32.179.302.004	170.510.074.077	16.853.526.820	16.853.526.820
Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)	12.190.249.064	12.190.249.064	2.903.959.250	14.185.430.064	908.778.250	908.778.250
Ngân hàng Quốc tế VIB	64.260.006.749	64.260.006.749	60.869.396.244	125.129.402.993	-	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.847.845.354	11.847.845.354	-	11.847.845.354	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	42.791.359.648	42.791.359.648	10.132.606.224	42.791.359.648	10.132.606.224	10.132.606.224
Các đối tượng khác	19.179.093.619	19.179.093.619	306.960.634.076	324.856.742.695	1.282.985.000	1.282.985.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	14.483.704.000	14.483.704.000	5.298.822.500	14.340.784.000	5.441.742.500	5.441.742.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	14.351.040.000	14.351.040.000	5.298.822.500	14.208.120.000	5.441.742.500	5.441.742.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	132.664.000	132.664.000	-	132.664.000	-	-

Chỉ tiêu	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
b. Vay dài hạn	9.481.607.827	9.481.607.827	181.660.616.999	5.298.822.500	185.843.402.326	185.843.402.326
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.481.607.827	9.481.607.827	-	5.298.822.500	4.182.785.327	4.182.785.327
Các đối tượng khác	-	-	181.660.616.999	-	181.660.616.999	181.660.616.999

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tầng 9+10 tòa nhà Cominco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	L.N sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.806.553.031	50.834.927.773	2.859.368.377	435.540.613.421
Tăng trong năm	-	-	-	-	482.926.779	2.853.913.007	(458.518.907)	2.878.320.879
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.853.913.007	(458.518.907)	2.395.394.100,00
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	482.926.779	-	-	482.926.779,00
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	(965.853.558)	-	(965.853.558,00)
Trích quỹ Khen thưởng	-	-	-	-	-	(482.926.779)	-	(482.926.779,00)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(482.926.779)	-	(482.926.779,00)
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	52.722.987.222	2.400.849.470	437.453.080.742
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	(315.440.450.272)	(42.168.681)	(315.482.618.953)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	(315.440.450.272)	(42.168.681)	(315.482.618.953)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	3.014.381.793	(2.374.025.964)	640.355.829
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	3.014.381.793	(2.374.025.964)	640.355.829
Số dư cuối năm nay	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	(259.703.081.257)	(15.345.175)	122.610.817.618

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, 4 Tôn Thất Tùng, Trung Tự,
Đống Đa, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2024	01/01/2024
Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	123.057.040.000
Các cổ đông khác	249.819.760.000	249.819.760.000
Cộng	372.876.800.000	372.876.800.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.877.980	36.877.980
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	17.289.479.810	17.289.479.810
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	483.226.387	483.226.387

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
a. Chi phí bán hàng	74.295.319.784	65.122.739.853
Chi phí nhân viên	14.054.150.715	22.901.134.984
Chi phí vật liệu bao bì, đồ dùng	1.203.468.080	253.066.793
Chi phí khấu hao	738.266.704	520.544.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.768.585.687	23.552.462.497
Chi phí quản lý khác	16.530.848.598	17.895.530.652
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.314.282.079	53.375.175.096
Chi phí nhân viên quản lý	21.501.570.684	25.471.542.441
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.689.827.452	3.790.343.867
Chi phí khấu hao	3.265.196.770	3.999.559.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.258.307.977	10.681.841.406
Chi phí quản lý khác	21.599.379.196	9.431.888.160

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu bồi thường của Tata	-	47.336.701.940
Các khoản nợ không xác định được chủ	-	13.067.310.824
Thu nhập khác	2.634.883.879	3.148.776.626
Cộng	2.634.883.879	63.552.789.390

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí khác	1.975.968.591	1.294.542.340
Cộng	1.975.968.591	1.294.542.340

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại.	-	28.700.725.787
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	28.700.725.787

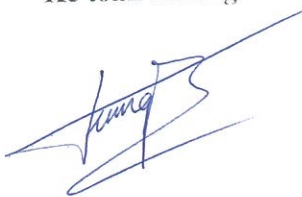
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thông

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu